

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 71



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 23.113.080.210.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 09 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Dịu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024 cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2023-2028
	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2024 cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2024
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2025
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2022
Ông Ngô Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2023
	Người phụ trách Quản trị Công ty	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2025
Ông Nguyễn Đăng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Trần Thị Thu Trang, Phó Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo Giấy Ủy quyền số 020511/21/UQ-TCBS ký ngày 05 tháng 11 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Bà Trần Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026



Số tham chiếu: 12837671/E-69120047

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 71, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

1180
G T
NHH
& Y
T N
HỒ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		76.612.765.855.403	49.394.749.963.613
110	I. Tài sản tài chính		76.597.293.421.692	49.341.572.003.957
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.108.078.221.717	2.864.601.041.636
111.1	1.1. Tiền		3.108.078.221.717	2.864.601.041.636
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1, 7.5	38.923.020.900	17.278.163.500
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.3	3.657.418.739.619	2.232.105.785.348
114	4. Các khoản cho vay	7.4	43.859.732.477.143	25.911.246.001.189
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2, 7.6	25.218.442.812.696	17.670.549.755.100
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp		(12.757.948.678)	(10.806.072.274)
117	7. Các khoản phải thu	8	686.848.052.984	539.116.528.852
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	195.489.000	-
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		686.652.563.984	539.116.528.852
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1.200.000	4.752.786
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		686.651.363.984	539.111.776.066
118	8. Trả trước cho người bán	9	5.729.878.954	1.949.853.033
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	32.804.970.727	93.625.988.628
122	10. Các khoản phải thu khác	9	2.271.195.630	22.076.558.945
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(198.000.000)	(171.600.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		15.472.433.711	53.177.959.656
131	1. Tạm ứng		410.200.000	219.400.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.640.794.000	259.390.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	13.408.458.353	52.699.169.656
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		12.981.358	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)		4.019.491.143.606	3.849.383.856.581
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3.610.268.431.824	3.533.431.775.000
212	1. Các khoản đầu tư		3.610.268.431.824	3.533.431.775.000
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	410.000.000.000	500.000.000.000
212.4	1.2. Đầu tư dài hạn khác	10	3.200.268.431.824	3.033.431.775.000
220	II. Tài sản cố định		107.181.206.706	50.740.739.690
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	33.220.423.249	39.993.555.777
222	1.1. Nguyên giá		126.797.126.020	117.475.687.200
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(93.576.702.771)	(77.482.131.423)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	73.960.783.457	10.747.183.913
228	2.1. Nguyên giá		138.768.470.729	66.775.606.490
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(64.807.687.272)	(56.028.422.577)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	53.765.213.326	8.471.319.232
250	IV. Tài sản dài hạn khác		248.276.291.750	256.740.022.659
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	183.408.219.803	195.229.298.800
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	16.980.000.795	8.909.838.294
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	17.804.201.744	23.846.393.223
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.030	18.754.492.342
255	5. Tài sản dài hạn khác	18	10.083.869.378	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		80.632.256.999.009	53.244.133.820.194

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		36.532.676.815.634	26.947.161.543.516
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		35.016.932.279.815	25.934.267.565.771
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	31.079.695.096.211	20.522.995.942.980
312	1.1. Vay ngắn hạn		31.079.695.096.211	20.522.995.942.980
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	1.504.310.847.194	3.574.904.342.006
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	51.121.802.352	30.358.344.178
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		2.000.410.883	66.489.220
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	126.000.000.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	1.384.739.664.586	878.447.688.270
323	7. Phải trả người lao động		231.830.280.548	183.986.993.939
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.459.010.095	756.498.450
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	265.828.841.247	191.122.324.100
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	375.518.055.392	251.238.807.204
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	120.138.271.307	174.100.135.424
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		290.000.000	290.000.000
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.515.744.535.819	1.012.893.977.745
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	1.509.970.833.337	1.006.350.476.843
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	5.743.148.982	6.512.947.402
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		44.099.580.183.375	26.296.972.276.678
410	I. Vốn chủ sở hữu		44.099.580.183.375	26.296.972.276.678
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.2	31.720.060.628.518	19.613.221.200.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.113.080.210.000	19.613.221.200.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		8.606.980.418.518	-
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	27.2	7.475.370.203	(4.961.252.868)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	12.372.044.184.654	6.688.712.329.546
417.1	3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		12.347.939.323.386	6.665.324.621.285
417.2	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		24.104.861.268	23.387.708.261
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		80.632.256.999.009	53.244.133.820.194

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	2.311.308.021	1.961.322.120
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	28.1	22.556.742.060.000	17.055.403.900.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	28.2	2.720.000	20.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	28.3	1.860.100.000	7.282.100.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	28.4	1.230.262.890.000	18.786.720.000
014	6. Chứng quyền (số lượng)		1.204.900	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	28.5	325.307.278.790.000	231.123.600.446.000
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		240.019.596.860.000	141.951.366.816.000
021.2	1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.467.945.100.000	1.013.558.230.000
021.3	1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		56.063.707.010.000	72.409.443.760.000
021.4	1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		26.601.662.760.000	15.028.179.710.000
021.5	1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.154.367.060.000	721.051.930.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.6	192.827.990.000	348.405.300.000
022.1	2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		174.185.350.000	132.398.410.000
022.2	2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		18.642.640.000	216.006.890.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.7	1.291.904.460.000	875.589.460.000
024.b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	28.8	9.407.201.530.000	15.338.753.340.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		10.702.593.296.252	10.024.246.349.048
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
027.1	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	28.9	6.447.211.380.125	8.245.482.244.688
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		198.220.624.524	172.607.043.516
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	28.9	4.206.007.929.509	1.734.150.405.730
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		4.204.858.774.509	1.734.122.885.730
030	5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.149.155.000	27.520.000
		28.10	49.373.986.618	44.613.698.630
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.11	10.653.219.309.634	9.979.632.650.418
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		10.609.074.997.196	9.899.574.189.167
			44.144.312.438	80.058.461.251
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.12	49.373.986.618	44.613.698.630

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

Bà Trần Thị Lan Anh
 Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
 Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Thu Trang
 Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		3.669.453.931.882	2.449.688.939.032
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	3.662.416.587.827	2.448.980.152.070
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		4.829.351.718	683.706.962
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	29.2	126.368.800	25.080.000
01.4	1.4. Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	2.081.623.537	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	29.2	180.059.518.864	110.341.784.335
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.2	3.727.517.878.641	2.621.919.468.982
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	29.2	548.520.255.484	432.978.205.265
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		957.608.985.434	600.923.377.250
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.715.251.565.918	1.180.992.811.061
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		109.980.172.740	50.962.737.249
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		302.431.008.000	163.260.900.000
11	9. Thu nhập hoạt động khác	30	6.603.197.687	4.185.017.363
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)		11.217.426.514.650	7.615.253.240.537
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		431.637.082.069	204.396.149.905
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	427.957.520.911	204.145.264.905
21.2	1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		3.532.576.725	250.885.000
21.4	1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	146.984.433	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay các khoản cho vay	31	1.951.876.404	6.031.468.910
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		13.459.159	-
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	391.454.796.421	259.060.189.756
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	101.719.576.574	44.478.890.519
32	6. Chi phí hoạt động khác	31	286.774.899.108	181.492.695.748
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)		1.213.551.689.735	695.459.394.838
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		45.376.233.569	17.491.002.103
44	2. Doanh thu khác về đầu tư		718.551.666	9.025.218.706
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 → 44)	32	46.094.785.235	26.516.220.809
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		2.055.011.378.498	1.471.244.444.534
55	2. Chi phí tài chính khác		226.855.818.008	105.819.563.366
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 52 → 55)	33	2.281.867.196.506	1.577.064.007.900
	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN			
62		34	658.975.463.710	566.893.494.770
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)		7.109.126.949.934	4.802.352.563.838

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		555.850.844	194.841.244
72	2. Chi phí khác		979.059.169	441.536.896
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		(423.208.325)	(246.695.652)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)		7.108.703.741.609	4.802.105.868.186
91	Lợi nhuận đã thực hiện		7.105.472.327.512	4.801.673.046.224
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		3.231.414.097	432.821.962
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		1.425.371.886.501	952.410.944.615
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	1.422.857.625.411	955.991.010.186
100.2	Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	35.2	2.514.261.090	(3.580.065.571)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		5.683.331.855.108	3.849.694.923.571
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	36,37	12.436.623.071	11.558.779.299
400	Tổng lỗ toàn diện khác (400 = 301)		12.436.623.071	11.558.779.299
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		5.683.331.855.109	3.849.694.923.571
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38	2.713	1.964

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

Bà Trần Thị Lan Anh
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		7.108.703.741.609	4.802.105.868.186
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		1.393.260.250.557	961.768.937.755
03	Khấu hao tài sản cố định	11,12	24.873.836.043	23.565.200.377
04	Các khoản trích lập dự phòng		26.400.000	6.071.068.910
06	Chi phí lãi vay	33	2.055.011.378.498	1.471.244.444.534
08	Dự thu tiền lãi	9	(686.651.363.984)	(539.111.776.066)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		5.631.437.562	-
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		3.679.561.158	-
13	Lỗi suy giảm giá trị Các khoản cho vay		1.951.876.404	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(6.910.975.255)	-
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(6.910.975.255)	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.500.684.454.473	5.763.874.805.941
31	Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		(18.413.443.303)	(17.278.163.500)
32	Thay đổi các khoản đầu tư HTM		(1.335.312.954.271)	(1.440.059.785.348)
33	Thay đổi các khoản cho vay		(17.948.486.475.954)	(9.292.078.962.942)
34	Thay đổi tài sản tài chính AFS		(7.531.928.504.136)	(2.614.293.738.429)
35	Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính		(195.489.000)	-
36	Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		539.115.328.852	337.847.776.224
37	Thay đổi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(65.178.982.099)	(77.566.821.611)
39	Thay đổi các khoản phải thu khác		16.025.337.394	2.686.954.618.085
40	Thay đổi các tài sản khác		8.906.516.573	(197.697.100.000)
41	Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		52.947.827.083	(74.600.938.496)
42	Thay đổi chi phí trả trước		31.220.548.802	(18.967.765.286)
43	Thuế TNDN đã nộp	35.1	(969.623.062.726)	(583.532.014.718)
44	Lãi vay đã trả		(2.033.252.688.434)	(1.342.453.255.799)
45	Thay đổi các khoản phải trả cho người bán		1.933.921.663	125.459.716.520
46	Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		702.511.645	(63.376.177)
47	Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		53.057.413.631	9.629.489.049
48	Thay đổi phải trả người lao động		47.843.286.609	38.272.728.216
50	Thay đổi phải trả, phải nộp khác		85.568.505.507	2.516.743.124.189
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(20.564.385.947.691)	(4.179.809.664.082)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác		(126.608.197.153)	(15.530.023.681)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(175.249.480.890)	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		8.412.824.066	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(293.444.853.977)	(15.530.023.681)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12.106.839.428.518	2.252.600.000
73	Tiền vay gốc		95.576.293.979.754	81.148.615.568.719
73.2	- Tiền vay khác		95.576.293.979.754	81.148.615.568.719
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(86.581.825.426.523)	(77.477.067.820.028)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(86.581.825.426.523)	(77.477.067.820.028)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.196.040.613.480)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21.101.307.981.749	2.477.759.735.211
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM (90 = 60 + 70 + 80)		243.477.180.081	(1.717.579.952.552)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	2.864.601.041.636	4.582.180.994.188
101.1	Tiền		2.864.601.041.636	4.547.180.994.188
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	35.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (103 = 90 + 101)	5	3.108.078.221.717	2.864.601.041.636
103.1	Tiền		3.108.078.221.717	2.864.601.041.636

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		738.046.448.339.303	499.928.912.941.086
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(843.973.115.884.084)	(575.279.337.471.679)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.198.232.900.374.700	786.635.095.183.819
07.1	4. Tăng tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		25.613.581.008	43.719.133.278
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.091.597.443.071.580)	(706.044.416.408.489)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(60.816.680.131)	(47.576.177.569)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		139.355.134.797.811	190.416.150.569.365
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(139.350.374.509.823)	(191.403.026.217.302)
20	Tăng tiền thuần trong năm		678.346.947.204	4.249.521.552.509
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		10.024.246.349.048	5.774.724.796.539
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		10.024.246.349.048	5.774.724.796.539
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.9	8.245.482.244.688	2.945.784.273.957
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	28.9	172.607.043.516	128.887.910.238
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.9	1.734.150.405.730	1.797.451.176.015
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28.10	44.613.698.630	1.031.489.346.567
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		10.702.593.296.252	10.024.246.349.048
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		10.702.593.296.252	10.024.246.349.048
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.9	6.447.211.380.125	8.245.482.244.688
42.1	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	28.9	198.220.624.524	172.607.043.516
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.9	4.206.007.929.509	1.734.150.405.730
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28.10	49.373.986.618	44.613.698.630

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

Bà Trần Thị Lan Anh
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm				Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2025		Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
		1	2	3	4	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	27.2	2.176.994.200.000	19.613.221.200.000	17.436.227.000.000	-	3.499.859.010.000	-	-	-	19.613.221.200.000	23.113.080.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	27.2	9.191.910.000.000	-	-	(9.191.910.000.000)	8.606.980.418.518	-	-	-	-	8.606.980.418.518
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	27.2	(16.520.032.167)	(4.961.252.868)	39.380.735.869	(27.821.956.570)	17.609.655.881	(5.173.032.810)	(5.173.032.810)	(4.961.252.868)	(4.961.252.868)	7.475.370.203
4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	12.277.122.419.455	6.688.712.329.546	3.849.694.923.571	(9.438.105.013.480)	5.685.846.116.198	(2.514.261.090)	(2.514.261.090)	6.688.712.329.546	6.665.324.621.285	12.372.044.184.654
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		12.257.063.891.765	6.665.324.621.285	3.846.365.743.000	(9.438.105.013.480)	5.682.614.702.101	-	-	6.665.324.621.285	6.665.324.621.285	12.347.939.323.386
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		20.058.527.690	23.387.708.261	3.329.180.571	-	3.231.414.097	(2.514.261.090)	(2.514.261.090)	23.387.708.261	23.387.708.261	24.104.861.268
TỔNG CỘNG		23.629.506.587.288	26.296.972.276.678	21.325.302.659.440	(18.657.836.970.050)	17.810.295.200.597	(7.687.293.900)	(7.687.293.900)	26.296.972.276.678	44.099.580.183.375	
II. THU NHẬP TOÁN DIỆN KHÁC											
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	36, 37	(16.520.032.167)	(4.961.252.868)	39.380.735.869	(27.821.956.570)	17.609.655.881	(5.173.032.810)	(5.173.032.810)	(4.961.252.868)	(4.961.252.868)	7.475.370.203
TỔNG CỘNG		(16.520.032.167)	(4.961.252.868)	39.380.735.869	(27.821.956.570)	17.609.655.881	(5.173.032.810)	(5.173.032.810)	(4.961.252.868)	(4.961.252.868)	7.475.370.203

(Signature)

Bà Trần Thị Lan Anh
Người lập

(Signature)

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 02 năm 2026

Bà Trần Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 26 tháng 09 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 588 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 491 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 23.113.080.210.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 44.099.580.183.375 VND, tổng tài sản là: 80.632.256.999.009 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Danh sách các chi nhánh công ty:
 - Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 609/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 7 năm 2018.
 - Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hà Nội hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 43/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 3 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí dĩ vay của các khoản cho vay*".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí dĩ vay của các khoản cho vay*".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giá giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên; giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi (-) giá trị dự phòng giảm giá.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí tài chính" trong năm.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ sau như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là một loại chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền tại mức giá đã xác định trước (giá thực hiện) và tại thời điểm đã được xác định trước (ngày đáo hạn); hoặc nhận khoản tiền thanh toán là giá trị chênh lệch giữa giá thực hiện và giá thanh toán tại ngày đáo hạn.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành. Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.24 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

HỒ SƠ
 CÔNG
 T
 INST
 VIỆ
 H PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.27 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

180
 G T
 HH
 & Y
 FN
 3 HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 *Vốn chủ sở hữu*

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.30 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi ngân hàng	3.108.078.221.717	2.864.601.041.636
Tổng cộng	3.108.078.221.717	2.864.601.041.636

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND</i>
Của Công ty	2.230.698.954	518.169.571.820.770
- Cổ phiếu	161.974.488	4.203.647.696.535
- Trái phiếu	2.008.545.331	485.026.932.621.103
- Chứng chỉ tiền gửi	60.179.135	28.938.991.503.132
Của Nhà đầu tư	50.137.488.406	3.014.263.057.061.050
- Cổ phiếu	45.386.331.744	1.138.321.196.990.940
- Trái phiếu	456.428.426	685.785.771.784.720
- Chứng khoán khác	4.294.728.236	1.190.156.088.285.390
Tổng cộng	52.368.187.360	3.532.432.628.881.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: VND			
Cổ phiếu niêm yết (không bao gồm cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền)	5.700.979.912	5.836.764.300	16.845.341.538	17.278.163.500
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	19.169.289.986	18.586.256.600	-	-
Chứng chỉ quỹ	13.594.967.190	14.500.000.000	-	-
Tổng cộng	38.465.237.088	38.923.020.900	16.845.341.538	17.278.163.500

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: VND			
Cổ phiếu niêm yết	2.453.179	17.123.850	1.126.389.623.481	1.113.876.175.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.701.003.854.751	1.701.003.854.751	2.558.661	2.558.661
Trái phiếu chưa niêm yết	20.328.838.593.888	20.328.838.593.888	15.370.846.772.556	15.370.846.772.556
Trái phiếu niêm yết	2.970.980.099.738	2.979.305.396.147	1.172.953.373.123	1.178.285.401.399
Chứng chỉ tiền gửi	201.311.490.400	201.311.490.400	-	-
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	7.966.353.660	5.511.000.000	7.524.626.714
Chứng khoán khác	-	-	15.660.000	14.220.000
Tổng cộng	25.207.647.491.956	25.218.442.812.696	17.675.718.987.821	17.670.549.755.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư HTM

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	3.657.418.739.619	3.657.418.739.619	2.232.105.785.348	2.232.105.785.348
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	410.000.000.000	410.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Tổng cộng (i)	4.067.418.739.619	4.067.418.739.619	2.732.105.785.348	2.732.105.785.348

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang cầm cố một số hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 1.614.098.575.976 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 631.000.000.000 VND) để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn như trình bày tại *Thuyết minh số 19*, và ký quỹ hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 225.000.000.000 VND để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với chứng quyền do Công ty phát hành như trình bày tại *Thuyết minh số 22*.

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện cầm cố hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 1.151.122.547 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.105.785.348 VND) để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (iii)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (iii)
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	43.162.734.820.966	43.149.976.872.288	25.606.519.152.893	25.595.713.080.619
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	696.997.656.177	696.997.656.177	304.726.848.296	304.726.848.296
Tổng cộng	43.859.732.477.143	43.846.974.528.465	25.911.246.001.189	25.900.439.928.915

(i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 54.698.490.270.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 168.578.464.807.095 VND).

(ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán chứng khoán.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

2025
 2024
 2023
 2022
 2021
 2020
 2019
 2018
 2017
 2016
 2015
 2014
 2013
 2012
 2011
 2010
 2009
 2008
 2007
 2006
 2005
 2004
 2003
 2002
 2001
 2000
 1999
 1998
 1997
 1996
 1995
 1994
 1993
 1992
 1991
 1990
 1989
 1988
 1987
 1986
 1985
 1984
 1983
 1982
 1981
 1980
 1979
 1978
 1977
 1976
 1975
 1974
 1973
 1972
 1971
 1970
 1969
 1968
 1967
 1966
 1965
 1964
 1963
 1962
 1961
 1960
 1959
 1958
 1957
 1956
 1955
 1954
 1953
 1952
 1951
 1950
 1949
 1948
 1947
 1946
 1945
 1944
 1943
 1942
 1941
 1940
 1939
 1938
 1937
 1936
 1935
 1934
 1933
 1932
 1931
 1930
 1929
 1928
 1927
 1926
 1925
 1924
 1923
 1922
 1921
 1920
 1919
 1918
 1917
 1916
 1915
 1914
 1913
 1912
 1911
 1910
 1909
 1908
 1907
 1906
 1905
 1904
 1903
 1902
 1901
 1900
 1899
 1898
 1897
 1896
 1895
 1894
 1893
 1892
 1891
 1890
 1889
 1888
 1887
 1886
 1885
 1884
 1883
 1882
 1881
 1880
 1879
 1878
 1877
 1876
 1875
 1874
 1873
 1872
 1871
 1870
 1869
 1868
 1867
 1866
 1865
 1864
 1863
 1862
 1861
 1860
 1859
 1858
 1857
 1856
 1855
 1854
 1853
 1852
 1851
 1850
 1849
 1848
 1847
 1846
 1845
 1844
 1843
 1842
 1841
 1840
 1839
 1838
 1837
 1836
 1835
 1834
 1833
 1832
 1831
 1830
 1829
 1828
 1827
 1826
 1825
 1824
 1823
 1822
 1821
 1820
 1819
 1818
 1817
 1816
 1815
 1814
 1813
 1812
 1811
 1810
 1809
 1808
 1807
 1806
 1805
 1804
 1803
 1802
 1801
 1800
 1799
 1798
 1797
 1796
 1795
 1794
 1793
 1792
 1791
 1790
 1789
 1788
 1787
 1786
 1785
 1784
 1783
 1782
 1781
 1780
 1779
 1778
 1777
 1776
 1775
 1774
 1773
 1772
 1771
 1770
 1769
 1768
 1767
 1766
 1765
 1764
 1763
 1762
 1761
 1760
 1759
 1758
 1757
 1756
 1755
 1754
 1753
 1752
 1751
 1750
 1749
 1748
 1747
 1746
 1745
 1744
 1743
 1742
 1741
 1740
 1739
 1738
 1737
 1736
 1735
 1734
 1733
 1732
 1731
 1730
 1729
 1728
 1727
 1726
 1725
 1724
 1723
 1722
 1721
 1720
 1719
 1718
 1717
 1716
 1715
 1714
 1713
 1712
 1711
 1710
 1709
 1708
 1707
 1706
 1705
 1704
 1703
 1702
 1701
 1700
 1699
 1698
 1697
 1696
 1695
 1694
 1693
 1692
 1691
 1690
 1689
 1688
 1687
 1686
 1685
 1684
 1683
 1682
 1681
 1680
 1679
 1678
 1677
 1676
 1675
 1674
 1673
 1672
 1671
 1670
 1669
 1668
 1667
 1666
 1665
 1664
 1663
 1662
 1661
 1660
 1659
 1658
 1657
 1656
 1655
 1654
 1653
 1652
 1651
 1650
 1649
 1648
 1647
 1646
 1645
 1644
 1643
 1642
 1641
 1640
 1639
 1638
 1637
 1636
 1635
 1634
 1633
 1632
 1631
 1630
 1629
 1628
 1627
 1626
 1625
 1624
 1623
 1622
 1621
 1620
 1619
 1618
 1617
 1616
 1615
 1614
 1613
 1612
 1611
 1610
 1609
 1608
 1607
 1606
 1605
 1604
 1603
 1602
 1601
 1600
 1599
 1598
 1597
 1596
 1595
 1594
 1593
 1592
 1591
 1590
 1589
 1588
 1587
 1586
 1585
 1584
 1583
 1582
 1581
 1580
 1579
 1578
 1577
 1576
 1575
 1574
 1573
 1572
 1571
 1570
 1569
 1568
 1567
 1566
 1565
 1564
 1563
 1562
 1561
 1560
 1559
 1558
 1557
 1556
 1555
 1554
 1553
 1552
 1551
 1550
 1549
 1548
 1547
 1546
 1545
 1544
 1543
 1542
 1541
 1540
 1539
 1538
 1537
 1536
 1535
 1534
 1533
 1532
 1531
 1530
 1529
 1528
 1527
 1526
 1525
 1524
 1523
 1522
 1521
 1520
 1519
 1518
 1517
 1516
 1515
 1514
 1513
 1512
 1511
 1510
 1509
 1508
 1507
 1506
 1505
 1504
 1503
 1502
 1501
 1500
 1499
 1498
 1497
 1496
 1495
 1494
 1493
 1492
 1491
 1490
 1489
 1488
 1487
 1486
 1485
 1484
 1483
 1482
 1481
 1480
 1479
 1478
 1477
 1476
 1475
 1474
 1473
 1472
 1471
 1470
 1469
 1468
 1467
 1466
 1465
 1464
 1463
 1462
 1461
 1460
 1459
 1458
 1457
 1456
 1455
 1454
 1453
 1452
 1451
 1450
 1449
 1448
 1447
 1446
 1445
 1444
 1443
 1442
 1441
 1440
 1439
 1438
 1437
 1436
 1435
 1434
 1433
 1432
 1431
 1430
 1429
 1428
 1427
 1426
 1425
 1424
 1423
 1422
 1421
 1420
 1419
 1418
 1417
 1416
 1415
 1414
 1413
 1412
 1411
 1410
 1409
 1408
 1407
 1406
 1405
 1404
 1403
 1402
 1401
 1400
 1399
 1398
 1397
 1396
 1395
 1394
 1393
 1392
 1391
 1390
 1389
 1388
 1387
 1386
 1385
 1384
 1383
 1382
 1381
 1380
 1379
 1378
 1377
 1376
 1375
 1374
 1373
 1372
 1371
 1370
 1369
 1368
 1367
 1366
 1365
 1364
 1363
 1362
 1361
 1360
 1359
 1358
 1357
 1356
 1355
 1354
 1353
 1352
 1351
 1350
 1349
 1348
 1347
 1346
 1345
 1344
 1343
 1342
 1341
 1340
 1339
 1338
 1337
 1336
 1335
 1334
 1333
 1332
 1331
 1330
 1329
 1328
 1327
 1326
 1325
 1324
 1323
 1322
 1321
 1320
 1319
 1318
 1317
 1316
 1315
 1314
 1313
 1312
 1311
 1310
 1309
 1308
 1307
 1306
 1305
 1304
 1303
 1302
 1301
 1300
 1299
 1298
 1297
 1296
 1295
 1294
 1293
 1292
 1291
 1290
 1289
 1288
 1287
 1286
 1285
 1284
 1283
 1282
 1281
 1280
 1279
 1278
 1277
 1276
 1275
 1274
 1273
 1272
 1271
 1270
 1269
 1268
 1267
 1266
 1265
 1264
 1263
 1262
 1261
 1260
 1259
 1258
 1257
 1256
 1255
 1254
 1253
 1252
 1251
 1250
 1249
 1248
 1247
 1246
 1245
 1244
 1243
 1242
 1241
 1240
 1239
 1238
 1237
 1236
 1235
 1234
 1233
 1232
 1231
 1230
 1229
 1228
 1227
 1226
 1225
 1224
 1223
 1222
 1221
 1220
 1219
 1218
 1217
 1216
 1215
 1214
 1213
 1212
 1211
 1210
 1209
 1208
 1207
 1206
 1205
 1204
 1203
 1202
 1201
 1200
 1199
 1198
 1197
 1196
 1195
 1194
 1193
 1192
 1191
 1190
 1189
 1188
 1187
 1186
 1185
 1184
 1183
 1182
 1181
 1180
 1179
 1178
 1177
 1176
 1175
 1174
 1173
 1172
 1171
 1170
 1169
 1168
 1167
 1166
 1165
 1164
 1163
 1162
 1161
 1160
 1159
 1158
 1157
 1156
 1155
 1154
 1153
 1152
 1151
 1150
 1149
 1148
 1147
 1146
 1145
 1144
 1143
 1142
 1141
 1140
 1139
 1138
 1137
 1136
 1135
 1134
 1133
 1132
 1131
 1130
 1129
 1128
 1127
 1126
 1125
 1124
 1123
 1122
 1121
 1120
 1119
 1118
 1117
 1116
 1115
 1114
 1113
 1112
 1111
 1110
 1109
 1108
 1107
 1106
 1105
 1104
 1103
 1102
 1101
 1100
 1099
 1098
 1097
 1096
 1095
 1094
 1093
 1092
 1091
 1090
 1089
 1088
 1087
 1086
 1085
 1084
 1083
 1082
 1081
 1080
 1079
 1078
 1077
 1076
 1075
 1074
 1073
 1072
 1071
 1070
 1069
 1068
 1067
 1066
 1065
 1064
 1063
 1062
 1061
 1060
 1059
 1058
 1057
 1056
 1055
 1054
 1053
 1052
 1051
 1050
 1049
 1048
 1047
 1046
 1045
 1044
 1043
 1042
 1041
 1040
 1039
 1038
 1037
 1036
 1035
 1034
 1033
 1032
 1031
 1030
 1029
 1028
 1027
 1026
 1025
 1024
 1023
 1022
 1021
 1020
 1019
 1018
 1017
 1016
 1015
 1014
 1013
 1012
 1011
 1010
 1009
 1008
 1007
 1006
 1005
 1004
 1003
 1002
 1001
 1000
 999
 998
 997
 996
 995
 994
 993
 992
 991
 990
 989
 988
 987
 986
 985
 984
 983
 982
 981
 980
 979
 978
 977
 976
 975
 974
 973
 972
 971
 970
 969
 968
 967
 966
 965
 964
 963
 962
 961
 960
 959
 958
 957
 956
 955
 954
 953
 952
 951
 950
 949
 948
 947
 946
 945
 944
 943
 942
 941
 940
 939
 938
 937
 936
 935
 934
 933
 932
 931
 930
 929
 928
 927
 926
 925
 924
 923
 922
 921
 920
 919
 918
 917
 916
 915
 914
 913
 912
 911
 910
 909
 908
 907
 906
 905
 904
 903
 902
 901
 900
 899
 898
 897
 896
 895
 894
 893
 892
 891
 890
 889
 888
 887
 886
 885
 884
 883
 882
 881
 880
 879
 878
 877

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)*

Các loại tài sản tài chính FVTPL	Chênh lệch đánh giá			Đơn vị tính: VND
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Cổ phiếu niêm yết	5.700.979.912	546.189.311	(410.404.923)	5.836.764.300
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	19.169.289.986	60.543.517	(643.576.903)	18.586.256.600
Chứng chỉ quỹ	13.594.967.190	905.032.810	-	14.500.000.000
Tổng cộng	38.465.237.088	1.511.765.638	(1.053.981.826)	38.923.020.900
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	16.845.341.538	683.706.962	(250.885.000)	17.278.163.500
Tổng cộng	16.845.341.538	683.706.962	(250.885.000)	17.278.163.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính AFS

Các loại tài sản tài chính AFS	Chênh lệch đánh giá		Đơn vị tính: VND	
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Cổ phiếu niêm yết	2.453.179	15.202.714	(532.043)	17.123.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.701.003.854.751	-	-	1.701.003.854.751
Trái phiếu niêm yết	2.970.980.099.738	8.966.200.075	(640.903.666)	2.979.305.396.147
Trái phiếu chưa niêm yết	20.328.838.593.888	-	-	20.328.838.593.888
Chứng chỉ tiền gửi	201.311.490.400	-	-	201.311.490.400
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	2.455.353.660	-	7.966.353.660
Tổng cộng	25.207.647.491.956	11.436.756.449	(641.435.709)	25.218.442.812.696
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	1.126.389.623.481	12.151.948	(12.525.599.659)	1.113.876.175.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.558.661	-	-	2.558.661
Trái phiếu niêm yết	1.172.953.373.123	6.873.846.226	(1.541.817.950)	1.178.285.401.399
Trái phiếu chưa niêm yết	15.370.846.772.556	-	-	15.370.846.772.556
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	2.013.626.714	-	7.524.626.714
Chứng khoán khác	15.660.000	-	(1.440.000)	14.220.000
Tổng cộng	17.675.718.987.821	8.899.624.888	(14.068.857.609)	17.670.549.755.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	12.757.948.678	10.806.072.274
Tổng cộng	12.757.948.678	10.806.072.274

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu bán các tài sản tài chính	195.489.000	-
b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	686.652.563.984	539.116.528.852
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	1.200.000	4.752.786
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	686.651.363.984	539.111.776.066
<i>Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá</i>	113.210.291.947	58.268.209.581
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	146.864.472.631	147.141.777.197
<i>Lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ (Thuyết minh số 28.14)</i>	426.576.599.406	333.701.789.288
c. Trả trước cho người bán	5.729.878.954	1.949.853.033
d. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	32.804.970.727	93.625.988.628
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	11.122.381.024	9.673.021.238
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	6.283.049.609	7.286.568.375
- Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	12.358.250.000	67.502.000.000
- Phải thu phí dịch vụ tư vấn	639.108.800	6.831.000.000
- Phải thu dịch vụ khác	2.402.181.294	2.333.399.015
e. Các khoản phải thu khác	2.271.195.630	22.076.558.945
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.912.963.952	21.972.898.860
<i>Phải thu khác liên quan hoạt động kinh doanh chứng khoán</i>	1.912.963.952	21.972.898.860
- Phải thu khác	358.231.678	103.660.085
f. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(198.000.000)	(171.600.000)
Tổng cộng	727.456.098.295	656.597.329.458

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi	Đơn vị tính: VND					
	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2024	Số dự phòng tại 31/12/2024	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng tại 31/12/2025	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2025
- Công ty Cổ phần Bông Sen	55.000.000	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
- Công ty Cổ phần Quê hương Liberty	55.000.000	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
- Công ty TNHH Vina Alliance	55.000.000	38.500.000	16.500.000	-	55.000.000	55.000.000
- Đối tượng khác	33.000.000	23.100.000	9.900.000	-	33.000.000	33.000.000
Tổng cộng	198.000.000	171.600.000	26.400.000	-	198.000.000	198.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	
Đầu tư dài hạn khác					
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Hưng Yên	8,20%	8,20%	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo Công Ty Cổ Phần Sân Giao Dịch Tài Sản Mã Hóa Techcom Công ty Cổ phần WealthTech Innovations Công Ty Cổ Phần Đầu tư và Công nghệ TokenBay (i)	9,90%	9,90%	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000
	0,29%	0,29%	297.000.000	297.000.000	-
	0,5%	0,5%	1.539.656.824	1.539.656.824	-
	0%	10,99%	165.000.000.000	165.000.000.000	-
Tổng cộng			3.200.268.431.824	3.200.268.431.824	3.033.431.775.000

(i) Công ty đầu tư vào cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi do Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ TokenBay phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	117.475.687.200
Mua mới trong năm	9.321.438.820
Số cuối năm	126.797.126.020
Khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	77.482.131.423
Khấu hao trong năm	16.094.571.348
Số cuối năm	93.576.702.771
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	39.993.555.777
Số cuối năm	33.220.423.249

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>44.116.756.340</u>	<u>30.622.285.254</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	66.775.606.490
Mua mới trong năm	71.992.864.239
Số cuối năm	138.768.470.729
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	56.028.422.577
Hao mòn trong năm	8.779.264.695
Số cuối năm	64.807.687.272
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	10.747.183.913
Số cuối năm	73.960.783.457

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>41.799.742.893</u>	<u>40.496.132.919</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí triển khai hệ thống	53.765.213.326	8.471.319.232
Tổng cộng	<u>53.765.213.326</u>	<u>8.471.319.232</u>

14. TÀI SẢN CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê văn phòng	183.296.219.803	195.000.000.000
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ khác	112.000.000	229.298.800
Tổng cộng	<u>183.408.219.803</u>	<u>195.229.298.800</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	<u>13.408.458.353</u>	<u>52.699.169.656</u>
Chi phí dịch vụ trả trước	13.408.458.353	52.699.169.656
Dài hạn	<u>16.980.000.795</u>	<u>8.909.838.294</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.265.006.570	1.795.747.753
Chi phí dịch vụ trả trước	12.714.994.225	7.114.090.541
Tổng cộng	<u>30.388.459.148</u>	<u>61.609.007.950</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	23.846.393.223	24.188.580.704
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(3.527.930.389)	(3.922.253.052)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.514.261.090)	3.580.065.571
Số cuối năm	<u>17.804.201.744</u>	<u>23.846.393.223</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ban hành ngày 29/04/2025 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	17.969.613.710	17.837.675.078
Tiền lãi phân bổ phát sinh trong năm	1.910.386.320	796.817.264
Tổng cộng	<u>20.000.000.030</u>	<u>18.754.492.342</u>

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Phản ánh tiền nợ quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16/4/2025 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nợ Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Lãi phân bổ	83.869.378	-
Tổng cộng	<u>10.083.869.378</u>	<u>10.000.000.000</u>

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn và nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng của Công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Mục đích</u> <u>đảm bảo</u>
Ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (Thuyết minh 7.3)	1.614.098.575.976	631.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn bằng VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (Thuyết minh 7.3)	1.151.122.547	1.105.785.348	Thanh toán thẻ tín dụng
Tổng cộng	<u>1.615.249.698.523</u>	<u>632.105.785.348</u>	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Số cuối năm
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (ii)	8.839.156.100.000	9.242.080.600.000	9.624.586.700.000	8.456.650.000.000
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Cathay United đại diện)	-	5.869.600.000.000	-	5.869.600.000.000
- Vay khác	8.839.156.100.000	3.372.480.600.000	9.624.586.700.000	2.587.050.000.000
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND (iii)	11.683.839.842.980	84.325.043.979.754	73.385.838.726.523	22.623.045.096.211
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.500.000.000.000	15.300.000.000.000	15.000.000.000.000	2.800.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	500.000.000.000	6.300.000.000.000	4.300.000.000.000	2.500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000.000	6.225.000.000.000	4.250.000.000.000	2.975.000.000.000
- Vay khác	7.683.839.842.980	56.500.043.979.754	49.835.838.726.523	14.348.045.096.211
Tổng cộng (i)	20.522.995.942.980	93.567.124.579.754	83.010.425.426.523	31.079.695.096.211

Đơn vị tính: VND

(i) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty với lãi suất của các khoản vay còn số dư tại ngày cuối kỳ là từ 3,8%/năm đến 8,5%/năm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản vay tại các Tổ chức tài chính nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 330.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 350.000.000 USD). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất bởi các sản phẩm phái sinh ngoại hối và phải sinh lãi suất với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay bằng USD nói trên.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang thế chấp một số hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh 7.3 và hợp đồng cấp bảo lãnh với giá trị là 798.847.800.000 VND cho một số khoản vay ngân hàng nước ngoài.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
Trái phiếu ngắn hạn	1.504.310.847.194	3.574.904.342.006
Trái phiếu dài hạn	1.509.970.833.337	1.006.350.476.843
Tổng cộng	3.014.281.680.531	4.581.254.818.849

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	31/12/2025 VND
a. Ngắn hạn				
TCSCH2126002	16/06/2021	16/06/2026	9,80%	692.000.000
TCSCH2126003	24/06/2021	24/06/2026	10,80%	3.226.200.000
TCXCH2426004	29/07/2024	29/01/2026	7,90%	500.000.000.000
TCXCH2426005	08/08/2024	08/02/2026	7,90%	500.000.000.000
TCX12503	10/06/2025	10/07/2026	6,88%	500.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá				1.503.918.200.000
Cộng: Phụ trội				392.647.194
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				-
Giá trị ghi sổ (i)				1.504.310.847.194

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Chi tiết các mã trái phiếu dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	31/12/2025 VND
b. Dài hạn				
TCX12501	04/04/2025	04/04/2028	7,18%	500.000.000.000
TCX12502	12/05/2025	12/05/2028	7,18%	500.000.000.000
TCX12504	25/12/2025	25/03/2027	8,00%	500.000.000.000
TCX12505	31/12/2025	31/03/2027	8,00%	5.000.000.000
TCX12506	31/12/2025	30/06/2028	8,00%	5.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá				1.510.000.000.000
Cộng: Phụ trội				(29.166.663)
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				-
Giá trị ghi số (i)				1.509.970.833.337

(i) Trái phiếu phát hành còn số dư tại ngày cuối kỳ gồm các trái phiếu thường được phát hành thành nhiều đợt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 010304/25/NQ-DHĐCĐ-TCBS ngày 08 tháng 04 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 011506/21/NQ-DHĐCĐ-TCBS ngày 15 tháng 06 năm 2021 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 010106/23/NQ-HĐQT-TCBS ngày 01 tháng 06 năm 2023 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu, Nghị quyết Hội đồng quản trị 011209/23/NQ-HĐQT-TCBS ngày 12 tháng 09 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị 021209/23/NQ-HĐQT-TCBS ngày 12 tháng 09 năm 2023 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu và Nghị quyết Hội đồng quản trị 010706/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 07 tháng 06 năm 2024 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 010304/25/NQ-HĐQT-TCBS và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 020304/25/NQ-HĐQT-TCBS ngày 01 tháng 04 năm 2025 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu. Đây là các trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1,5 - 05 năm và có lãi suất trái phiếu cố định kỳ đầu tiên, trả lãi sau vào ngày tròn 03 tháng, 06 tháng và 12 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn, gốc được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	31/12/2024 VND
a. Ngắn hạn				
TCSCH2325001	05/06/2023	05/06/2025	8,23%	9.400.000.000
TCSCH2325002	04/07/2023	04/07/2025	7,75%	400.000.000.000
TCSCH2325003	17/07/2023	17/07/2025	7,75%	300.000.000.000
TCSCPO2325001	09/05/2024	09/11/2025	7,18%	500.000.000.000
TCSCPO2325002	15/04/2024	15/10/2025	7,18%	500.000.000.000
TCSCPO2325003	27/05/2024	27/11/2025	7,18%	500.000.000.000
TCXCH2425001	14/06/2024	14/12/2025	7,90%	500.000.000.000
TCXCH2425002	26/06/2024	26/12/2025	7,90%	361.700.000.000
TCXCH2425003	28/06/2024	28/12/2025	7,90%	500.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá				3.571.100.000.000
Cộng: Phụ trội				4.225.398.161
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(421.056.155)
Giá trị ghi sổ				3.574.904.342.006

Chi tiết các mã trái phiếu dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	31/12/2024 VND
c. Dài hạn				
TCSCH2126002	16/06/2021	16/06/2026	9,80%	692.000.000
TCSCH2126003	24/06/2021	24/06/2026	10,80%	3.226.200.000
TCSCH2126004	29/07/2024	29/01/2026	7,92%	500.000.000.000
TCSCH2126005	08/08/2024	08/02/2026	7,92%	500.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá				1.003.918.200.000
Cộng: Phụ trội				2.654.856.607
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(222.579.764)
Giá trị ghi sổ				1.006.350.476.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	37.659.221.495	16.174.175.049
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	7.040.667.857	11.876.007.171
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	4.094.927.000	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2.326.986.000	2.308.161.958
Tổng cộng	51.121.802.352	30.358.344.178

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng chứng quyền được phép phát hành</u>	<u>Số lượng chứng quyền đang lưu hành</u>	<u>Số lượng chứng quyền được phép phát hành</u>	<u>Số lượng chứng quyền đang lưu hành</u>
FPT/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	1.000.000	1.000.000	-	-
HPG/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	1.500.000	1.499.000	-	-
MBB/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	1.500.000	296.100	-	-
Tổng cộng	4.000.000	2.795.100	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.241.697.156	(1.466.720.537)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250.766.807.176	797.532.244.491
Thuế thu nhập cá nhân	123.809.164.515	71.608.560.165
Các loại thuế khác	7.921.995.739	10.773.604.151
Tổng cộng	1.384.739.664.586	878.447.688.270

Đơn vị tính: VND

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 35)	797.532.244.491	1.422.857.625.411	(969.623.062.726)	1.250.766.807.176
2	Thuế thu nhập cá nhân	71.608.560.165	1.385.693.309.015	(1.333.492.704.665)	123.809.164.515
	- Thuế thu nhập cá nhân	3.686.187.698	87.426.587.014	(86.187.702.981)	4.925.071.731
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	67.922.372.467	1.298.266.722.001	(1.247.305.001.684)	118.884.092.784
3	Thuế giá trị gia tăng	(1.466.720.537)	13.125.164.637	(9.416.746.944)	2.241.697.156
4	Các loại thuế khác	10.773.604.151	53.638.582.578	(56.490.190.990)	7.921.995.739
	- Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	- Thuế nhà thầu	10.773.604.151	53.404.354.556	(56.255.962.968)	7.921.995.739
	- Thuế, phí khác	-	231.228.022	(231.228.022)	-
	Tổng cộng	878.447.688.270	2.875.314.681.641	(2.369.022.705.325)	1.384.739.664.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	183.923.392.305	93.585.618.129
Chi phí lãi trái phiếu	49.175.335.596	78.071.197.092
Chi phí hoạt động trích trước	32.730.113.346	19.465.508.879
Tổng cộng	<u>265.828.841.247</u>	<u>191.122.324.100</u>

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	375.518.055.392	251.238.807.204
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	349.440.303.629	216.296.409.384
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	25.927.751.164	32.456.512.221
Phí dịch vụ chứng khoán	-	2.309.999.998
Phí khác	150.000.599	175.885.601
Dài hạn	5.743.148.982	6.512.947.402
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	5.627.177.571	6.083.714.413
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	115.971.411	429.232.989
Tổng cộng	<u>381.261.204.374</u>	<u>257.751.754.606</u>

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán iXu	105.621.660.853	118.291.085.523
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.516.610.454	55.809.049.901
Tổng cộng	<u>120.138.271.307</u>	<u>174.100.135.424</u>

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	12.347.939.323.386	6.665.324.621.285
Lợi nhuận chưa thực hiện	24.104.861.268	23.387.708.261
Tổng cộng	<u>12.372.044.184.654</u>	<u>6.688.712.329.546</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Lợi nhuận sau thuế	2.176.994.200.000	9.191.910.000.000	(16.520.032.167)	12.277.122.419.455	23.629.506.587.288
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 022506/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 25/06/2024	-	-	-	3.849.694.923.571	3.849.694.923.571
Tăng vốn chủ sở hữu do phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu được thông qua tại Nghị quyết số 010511/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 5/11/2024	2.252.600.000	-	-	-	2.252.600.000
Trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết số 021406/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 14/06/2024	17.433.974.400.000	(9.191.910.000.000)	-	(8.242.064.400.000)	-
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	11.558.779.299	(1.196.040.613.480)	(1.196.040.613.480)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	19.613.221.200.000	-	(4.961.252.868)	6.688.712.329.546	26.296.972.276.678
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	19.613.221.200.000	-	(4.961.252.868)	6.688.712.329.546	26.296.972.276.678
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.683.331.855.108	5.683.331.855.108
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 022504/25/NQ-HĐQT-TCBS ngày 25/04/2025	1.188.359.010.000	188.354.903.085	-	-	1.376.713.913.085
Tăng vốn chủ sở hữu do đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng được thông qua tại Nghị quyết số 011007/25/NQ-HĐQT-TCBS ngày 10/07/2025 và theo Xác nhận kết quả chào bán từ UBCKNN số 5402/UBCK-QLKD ngày 18/9/2025	2.311.500.000.000	8.418.625.515.433	-	-	10.730.125.515.433
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	12.436.623.071	-	12.436.623.071
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	23.113.080.210.000	8.606.980.418.518	7.475.370.203	12.372.044.184.654	44.099.580.183.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.311.308.021	1.961.322.120
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.311.308.021	1.961.322.120
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	2.311.308.021	1.961.322.120
- Cổ phiếu phổ thông	2.311.308.021	1.961.322.120
Số lượng cổ phiếu lưu hành	2.311.308.021	1.961.322.120
- Cổ phiếu phổ thông	2.311.308.021	1.961.322.120
Tổng cộng	2.311.308.021	1.961.322.120

27.4 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	6.665.324.621.285	12.257.063.891.765
Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm	5.682.614.702.101	3.846.365.743.000
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối năm	12.347.939.323.386	16.103.429.634.765
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm		-
- Trả cổ tức bằng tiền		-
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối		-
		(8.242.064.400.000)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	12.347.939.323.386	6.665.324.621.285

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.556.466.360.000	17.055.403.900.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	275.700.000	-
Tổng cộng	22.556.742.060.000	17.055.403.900.000

28.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.720.000	20.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu	1.497.100.000	7.282.100.000
Cổ phiếu	352.000.000	-
Chứng quyền	11.000.000	-
Tổng cộng	1.860.100.000	7.282.100.000

28.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu	-	13.401.400.000
Cổ phiếu	1.024.877.930.000	360.000
Chứng chỉ quỹ	5.384.960.000	5.384.960.000
Chứng chỉ tiền gửi	200.000.000.000	-
Tổng cộng	1.230.262.890.000	18.786.720.000

28.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	240.019.596.860.000	141.951.366.816.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.467.945.100.000	1.013.558.230.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	56.063.707.010.000	72.409.443.760.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	26.601.662.760.000	15.028.179.710.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.154.367.060.000	721.051.930.000
Tổng cộng	325.307.278.790.000	231.123.600.446.000

28.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	174.185.350.000	132.398.410.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	18.642.640.000	216.006.890.000
Tổng cộng	192.827.990.000	348.405.300.000

28.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu	107.913.100.000	10.113.700.000
Cổ phiếu	1.181.231.130.000	812.606.130.000
Chứng chỉ quỹ	1.026.230.000	1.423.870.000
Chứng quyền	1.734.000.000	51.445.760.000
Tổng cộng	1.291.904.460.000	875.589.460.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu	2.085.000.000.000	7.265.598.600.000
Cổ phiếu	-	-
Chứng chỉ quỹ	7.322.201.530.000	8.073.154.740.000
Tổng cộng	9.407.201.530.000	15.338.753.340.000

28.9 Tiền gửi của nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.447.211.380.125	8.245.482.244.688
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.404.216.222.687	8.165.451.303.437
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42.995.157.438	80.030.941.251
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	198.220.624.524	172.607.043.516
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSDC	197.536.198.404	170.703.510.582
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài tại VSDC	684.426.120	1.903.532.934
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.206.007.929.509	1.734.150.405.730
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	4.204.858.774.509	1.734.122.885.730
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	1.149.155.000	27.520.000
Tổng cộng	10.653.219.309.634	9.979.632.650.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.10 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	49.373.986.618	44.613.698.630

28.11 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.653.219.309.634	9.979.632.650.418
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	10.609.074.997.196	9.899.574.189.167
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	44.144.312.438	80.058.461.251
Tổng cộng	10.653.219.309.634	9.979.632.650.418

28.12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	49.373.986.618	44.613.698.630

28.13 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	11.122.381.024	9.673.021.238
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	6.283.049.609	7.286.568.375
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	12.358.250.000	67.502.000.000
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	639.108.800	6.831.000.000
Phải trả phí dịch vụ khác	2.402.181.294	2.333.399.015
Tổng cộng	32.804.970.727	93.625.988.628

28.14 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ ("margin")	43.589.311.420.372	25.940.220.942.181
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.4)	43.162.734.820.966	25.606.519.152.893
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	43.162.734.820.966	25.606.519.152.893
Phải trả lãi margin (Thuyết minh số 9)	426.576.599.406	333.701.789.288
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	426.576.599.406	333.701.789.288
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	696.997.656.177	304.726.848.296
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.4)	696.997.656.177	304.726.848.296
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	696.997.656.177	304.726.848.296
Tổng cộng	44.286.309.076.549	26.244.947.790.477

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	58.282.641	28.768	1.676.669.025.900	1.136.083.838.758	540.585.187.142	2.376.538
2	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro chứng quyền	6.900.000	27.317	188.483.915.000	181.164.418.275	7.319.496.725	-
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	142.821.000.000
4	Trái phiếu niêm yết	432.649.059	104.780	45.333.127.704.882	45.117.631.065.566	215.496.639.316	226.306.793.963
5	Trái phiếu chưa niêm yết	3.846.595	30.704.445	118.107.566.339.917	115.239.280.153.896	2.868.286.186.021	2.031.676.841.295
6	Chứng chỉ tiền gửi	8.375.485	1.705.860	14.287.401.529.161	14.265.196.150.637	22.205.378.524	48.173.140.274
7	Chứng quyền do công ty phát hành	9.354.400	1.441	13.478.624.481	10.434.756.888	3.043.867.593	-
8	Chứng chỉ quỹ	7.700.000	6.119	47.114.171.514	41.634.339.008	5.479.832.506	-
	Tổng lãi bán	527.108.180		179.653.841.310.855	175.991.424.723.028	3.662.416.587.827	2.448.980.152.070
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	70.534	25.042	1.766.316.670	1.851.220.730	(84.904.060)	(760.000)
2	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro chứng quyền	3.049.000	30.952	94.374.090.000	98.646.496.739	(4.272.406.739)	-
3	Chứng quyền	21.200	558	11.829.000	17.474.000	(5.645.000)	-
4	Trái phiếu niêm yết	560.467.372	109.115	61.155.328.191.124	61.249.506.448.898	(94.178.257.774)	(47.158.423.364)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	291.544	53.208.699	15.512.676.872.766	15.836.129.565.264	(323.452.692.498)	(153.903.346.443)
6	Chứng chỉ tiền gửi	133.615	100.008	13.362.503.410	13.501.863.855	(139.360.445)	(3.082.735.098)
7	Chứng quyền do công ty phát hành	16.414.300	2.251	36.942.774.500	42.767.028.895	(5.824.254.395)	-
	Tổng lỗ bán	580.447.565		76.814.462.577.470	77.242.420.098.381	(427.957.520.911)	(204.145.264.905)
	Tổng cộng	1.107.555.745		256.468.303.888.325	253.233.844.821.409	3.234.459.066.916	2.244.834.887.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Từ các khoản cho vay và phải thu	3.727.517.878.641	2.621.919.468.982
Từ tài sản tài chính FVTPL	126.368.800	25.080.000
Từ tài sản tài chính AFS	548.520.255.484	432.978.205.265
Từ tài sản tài chính HTM	180.059.518.864	110.341.784.335
- Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	180.059.518.864	110.341.784.335
Tổng cộng	4.456.224.021.789	3.165.264.538.582

29.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch giảm phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.081.623.537	-
Chênh lệch tăng phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(146.984.433)	-
Tổng cộng	1.934.639.104	-

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư cá nhân	6.237.602.488	3.881.134.177
Thu nhập hoạt động khác	365.595.199	303.883.186
Tổng cộng	6.603.197.687	4.185.017.363

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	391.454.796.421	259.060.189.756
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	101.719.576.574	44.478.890.519
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	1.951.876.404	6.031.468.910
- Trích lập chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	1.951.876.404	6.031.468.910
Chi phí hoạt động khác, trong đó: (i)	286.774.899.108	181.492.695.748
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	39.600.000	39.600.000
Tổng cộng	781.901.148.507	491.063.244.933

(i) Phản ánh chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	45.376.233.569	17.491.002.103
Doanh thu hoạt động tài chính khác	718.551.666	9.025.218.706
Tổng cộng	46.094.785.235	26.516.220.809

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	2.055.011.378.498	1.471.244.444.534
- Chi phí lãi trái phiếu	369.299.239.482	221.565.448.585
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.685.712.139.016	1.249.678.995.949
Chi phí tài chính khác	226.855.818.008	105.819.563.366
Tổng cộng	2.281.867.196.506	1.577.064.007.900

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	422.394.877.243	415.675.532.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.873.836.043	23.565.200.377
Chi phí thuê, phí và lệ phí	22.459.088.252	7.661.252.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.101.529.552	112.178.475.763
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	2.314.123.470	2.650.420.970
Chi phí khác	5.832.009.150	5.162.612.652
Tổng cộng	658.975.463.710	566.893.494.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần trước thuế	7.108.703.741.609	4.802.105.868.186
Các khoản điều chỉnh tăng	-	17.900.327.855
- Điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế khác	-	17.900.327.855
Các khoản điều chỉnh giảm	(180.538.012.142)	(58.013.280.000)
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(29.030.424.500)	(58.013.280.000)
- Thu nhập đã quyết toán năm trước	(138.936.282.192)	-
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	(12.571.305.450)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	6.928.165.729.467	4.761.992.916.041
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.385.633.145.893	952.398.583.208
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước và kết quả thanh tra thuế	37.224.479.518	3.592.426.978
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.422.857.625.411	955.991.010.186
Thuế TNDN phải trả đầu năm	797.532.244.490	425.073.249.023
Thuế TNDN đã trả trong năm	(969.623.062.726)	(583.532.014.718)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.250.766.807.176	797.532.244.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	23.846.393.223	24.188.580.704
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(3.527.930.389)	(3.922.253.052)
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	(2.514.261.090)	3.580.065.571
Số cuối năm	17.804.201.744	23.846.393.223

36. LŨY KẾ LÃI/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(4.961.252.868)	-	12.436.623.071	7.475.370.203
Tổng cộng	(4.961.252.868)	-	12.436.623.071	7.475.370.203

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	12.436.623.071	11.558.779.299
- Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	12.436.623.071	11.558.779.299
Tổng cộng	12.436.623.071	11.558.779.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong năm được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được tính vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	5.683.331.855.108	3.849.694.923.571
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (VND)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.683.331.855.108	3.849.694.923.571
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) (*)	2.094.560.777	1.960.446.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.713	1.964

(*) Việc điều chỉnh lại tính đến ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 05 tháng 11 năm 2024 phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ từ 2.179.246.800.000 đồng lên 19.613.221.200.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	Công ty có thành viên Hội đồng quản trị là thành viên trong Hội đồng Quản trị của TCBS
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Techcom	Công ty có thành viên Hội đồng quản trị là thành viên trong Hội đồng Quản trị của TCBS
Công ty Cổ phần Đầu tư và công nghệ Tokenbay	Công ty có cổ đông lớn là thành viên trong Hội đồng Quản trị của TCBS

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Doanh thu hoạt động chứng khoán	9.657.525.072	9.206.704.972
	Doanh thu lãi tiền gửi	4.148.496.773	3.265.789.507
	Doanh thu quản lý cổ đông	2.000.000.000	2.000.000.000
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán phân bổ	9.070.555.547	6.277.777.734
	Chi phí văn phòng	(2.725.742.880)	(2.270.268.497)
	Chi phí phòng ngừa rủi ro	42.395.161.749	65.648.670.554
	Chi trả cổ tức bằng tiền	- (1.126.269.945.060)	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	103.754.989.191	55.354.031.385
	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	24.723.776	20.243.355
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	Góp vốn đầu tư	9.952.480.890	-
	Thoái vốn đầu tư	8.412.824.066	-
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	574.336.908	-
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Techcom	Mua cổ phần nhằm mục đích đầu tư dài hạn	297.000.000	-
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	24.206.561	-
Công ty cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom	Doanh thu hoạt động chứng khoán	12.391.059	-
Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ TokenBay	Góp vốn đầu tư	165.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán Phải thu phí quản lý cổ đồng Phải trả khác	2.423.158.973.638 2.200.000.000 (3.633.706.856)	2.634.327.113.472 2.200.000.000 (2.971.693.932)
Công ty Cổ phần Quản lý Quý Kỹ Thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.119.171.430	8.975.548.728

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	8.572.703.427	9.657.834.843
Bà Nguyễn Thị Dịu	Phó Chủ tịch	-	-
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên độc lập	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	-	-
Ông Alexandre Charles	Thành viên	-	-
Emmanuel Macaire	Thành viên	-	-
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	-	-
Ban Kiểm soát			
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	60.000.000	60.000.000
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	-	-
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	-	-
Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng giám đốc	3.609.779.369	4.098.446.754
Người quản lý khác		34.699.543.058	34.949.123.066

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (i)	Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh	Tư vấn phát hành	Tổng cộng
31/12/2025				
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.801.710.234.502	4.398.033.706.230	2.017.682.573.918	11.217.426.514.650
2. Chi phí từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	781.874.748.507	431.650.541.228	26.400.000	1.213.551.689.735
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	4.019.835.485.995	3.966.383.165.002	2.017.656.173.918	10.003.874.824.915
1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	46.094.785.235	-	46.094.785.235
2. Chi phí từ hoạt động tài chính	1.332.110.437.205	949.756.759.301	-	2.281.867.196.506
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	(1.332.110.437.205)	(903.661.974.066)	-	(2.235.772.411.271)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	243.097.339.631	316.216.659.039	100.084.673.365	659.398.672.035
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.444.627.709.159	2.746.504.531.897	1.917.571.500.553	7.108.703.741.609
Số dư cuối kỳ				
1. Tài sản bộ phận	44.395.695.650.164	32.788.018.835.605	12.799.358.800	77.196.513.844.569
2. Tài sản phân bổ	1.266.508.298.843	1.643.785.558.846	520.403.043.685	3.430.696.901.374
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.046.253.066
Tổng tài sản	45.662.203.949.007	34.431.804.394.451	533.202.402.485	80.632.256.999.009
4. Nợ phải trả bộ phận	229.186.328.474	51.121.802.352	393.128.204.374	673.436.335.200
5. Nợ phân bổ	20.146.475.262.912	14.415.364.908.092	36.179.809.359	34.598.019.980.363
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	1.261.220.500.071
Tổng công nợ	20.375.661.591.386	14.466.486.710.444	429.308.013.733	36.532.676.815.634

(i): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay kỳ quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (l)	Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh	Tư vấn phát hành	Tổng cộng
31/12/2024				
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.277.990.600.844	2.993.008.928.632	1.344.253.711.061	7.615.253.240.537
2. Chi phí từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	491.023.644.933	204.396.149.905	39.600.000	695.459.394.838
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	2.786.966.955.911	2.788.612.778.727	1.344.214.111.061	6.919.793.845.699
1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	26.516.220.809	-	26.516.220.809
2. Chi phí từ hoạt động tài chính	845.995.254.327	731.068.753.573	-	1.577.064.007.900
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	(845.995.254.327)	(704.552.532.764)	-	(1.550.547.787.091)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	212.967.555.797	263.174.724.174	90.997.910.451	567.140.190.422
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.728.004.145.787	1.820.885.521.789	1.253.216.200.610	4.802.105.868.186
Số dư cuối kỳ				
1. Tài sản bộ phận	26.303.416.443.712	23.681.076.177.457	74.204.400.000	50.058.697.021.169
2. Tài sản phân bổ	1.199.591.354.189	1.471.361.562.148	501.443.561.738	3.172.396.478.075
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	13.040.320.950
Tổng tài sản	27.503.007.797.901	25.152.437.739.605	575.647.961.738	53.244.133.820.194
4. Nợ phải trả bộ phận	186.717.550.611	30.358.344.178	439.153.754.606	656.229.649.395
5. Nợ phân bổ	13.640.158.616.499	11.813.397.361.870	30.246.787.647	25.483.802.766.016
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	807.129.128.105
Tổng công nợ	13.826.876.167.110	11.843.755.706.048	469.400.542.253	26.947.161.543.516

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chứng quyền, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 330.000.000 USD (tương ứng 8.456.650.000.000 VND). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay bằng USD nói trên.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, kinh doanh của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước tiền bán cho khách hàng, cũng như định năm kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và báo cáo thường xuyên liên tục tới Ban Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số cuối năm	Tổng cộng	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Đơn vị tính: VND
		Không quá hạn và đã bị suy giảm	Đã quá hạn và đã bị suy giảm	Không quá hạn và không bị suy giảm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.108.078.221.717	-	-	-	-
Các khoản cho vay	43.859.732.477.143	415.959.247	15.303.985.472	-	-
Các khoản đầu tư HTM	3.657.418.739.619	-	-	542.049.559	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	23.509.455.480.435	-	-	-	-
Các khoản phải thu	727.654.098.295	378.014	3.291.409.478	7.020.059.400	-
Tổng cộng	74.862.339.017.209	416.337.261	18.595.394.950	7.562.108.959	-
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.864.601.041.636	-	-	-	-
Các khoản cho vay	25.911.246.001.189	189.300.717	15.303.594.980	-	-
Các khoản đầu tư HTM	2.732.105.785.348	-	-	3.918.931.080	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	16.549.132.173.955	-	-	-	-
Các khoản phải thu	656.768.929.458	254.718	1.187.238.476	624.037.379.418	-
Tổng cộng	48.713.853.931.586	189.555.435	16.490.833.456	48.661.710.554.769	35.462.987.926

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (Bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	3.108.078.221.717	-	-	-	3.108.078.221.717
Các khoản đầu tư HTM	-	-	3.657.418.739.619	-	-	3.657.418.739.619
Các khoản cho vay	15.846.035.031	-	43.843.886.442.112	-	-	43.859.732.477.143
Tài sản tài chính FVTPL	-	38.923.020.900	-	-	-	38.923.020.900
Tài sản tài chính AFS	-	1.708.987.332.261	1.124.858.047.593	19.794.059.884.890	2.590.537.547.952	25.218.442.812.696
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	3.610.268.431.824	-	3.610.268.431.824
Phải thu khác	10.311.468.878	-	715.290.382.842	2.052.246.575	-	727.654.088.295
Tài sản cố định	-	-	940.077.802	58.601.364.369	47.639.764.535	107.181.206.706
Chi phí trả trước	-	-	14.873.485.358	15.514.973.790	-	30.388.459.148
Tài sản khác	-	231.296.290.955	55.829.188.684	-	-	287.125.479.639
Tổng cộng	26.157.503.909	5.087.284.865.833	49.413.096.364.010	23.480.496.901.448	2.638.177.312.487	80.645.212.947.687
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	31.079.695.096.211	-	-	31.079.695.096.211
Trái phiếu phát hành	-	-	1.504.310.847.194	1.509.970.833.337	-	3.014.281.680.531
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	51.121.802.352	-	-	51.121.802.352
Chi phí phải trả	-	-	265.828.841.247	-	-	265.828.841.247
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	1.384.739.664.586	-	-	1.384.739.664.586
Phải trả, phải nộp khác	-	352.289.105.355	378.977.476.370	5.743.148.982	-	737.009.730.707
Tổng cộng	-	352.289.105.355	34.664.673.727.960	1.515.713.982.319	-	36.532.676.815.634
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	26.157.503.909	4.734.995.760.478	14.748.422.636.050	21.964.782.919.129	2.638.177.312.487	44.112.536.132.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026



Bà Trần Thị Lan Anh
Người lập



Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn